

## ĐỐI LẬP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ BỔ NGỮ TRONG TIẾNG VIỆT NHÌN TỪ GÓC ĐỘ KẾT TRỊ CỦA VỊ TỪ

THS NGUYỄN MANH TIẾN

**Abstract:** Derived from the binding valence properties (the nuclear valence) of the verb - predicate, this article investigates the nature of the contrast between the subject and the complement in Vietnamese, thereby, pointing out the similarities and differences between the subject and the complement, analyzing and clarifying the phenomenon of neutralizing the contrast between the subject and the complement of the neutral verbs.

**Key words:** *subject, complement, valence, the verb's valence*

### 1. Đặt vấn đề

Trong cách phân tích câu về cú pháp theo quan điểm truyền thống, vấn đề phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ được coi là một trong những vấn đề nan giải. Trong cách phân tích câu theo lí thuyết kết trị, chủ ngữ được coi là một kiểu bổ ngữ (bổ ngữ chủ thể) [7b, 15-16], [5, 49-50] nên vấn đề phân biệt chủ ngữ với tư cách là thành phần chính của câu với bổ ngữ như là thành phần phụ của câu không còn là vấn đề quan trọng.

Tuy nhiên, trong việc xác định chủ ngữ, vấn đề phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ vẫn cần được đặt ra vì mặc dù giữa chủ ngữ và bổ ngữ không có sự đối lập về đẳng cấp hay tôn ti cú pháp (chúng đều là thành phần phụ thể hiện kết trị bắt buộc của vị từ) nhưng giữa chúng vẫn có sự đối lập về ý nghĩa và hình thức cú pháp.

Xuất phát từ quan niệm trên đây, bài viết này sẽ xem xét đặc điểm của sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ trong tiếng Việt nhìn từ góc độ kết trị của vị từ (động từ). Những nội dung chính mà bài viết sẽ làm rõ là:

1) Những nét khác biệt giữa chủ ngữ và bổ ngữ gắn liền với sự chi phối của vị từ.

2) Hiện tượng trung hoà hoá sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ bên các động từ trung tính.

### 2. Những nét khác biệt giữa chủ ngữ và bổ ngữ

2.1. Về phạm vi xuất hiện bên các nhóm động từ (vị từ)

Mặc dù đều có tính phụ thuộc, tính bắt buộc nhưng chủ ngữ và bổ ngữ khác nhau ở mức độ của tính phổ biến xét theo khả năng xuất hiện bên các nhóm động từ: Nếu chủ ngữ có khả năng xuất hiện bên hầu như tất cả các động từ thì bổ ngữ lại chỉ có khả năng xuất hiện bên các động từ (vị từ) ngoại động. Trong tiếng Việt, ngay cả bên các động từ chỉ hiện tượng tự nhiên như: *mua, nắng, sáng, tối...* vốn có đặc điểm gắn gũi hay tương ứng với các động từ vô trị (động từ không diễn tố) trong các ngôn ngữ biến hình, chủ ngữ cũng có khả năng xuất hiện mặc dù sự xuất hiện của nó không có tính bắt buộc. Thí dụ:

(1a) *Trời mưa.*

(1b) *Trời sáng rồi.*

Có lẽ chính điều này đã góp phần tạo ấn tượng về vai trò quan trọng hơn của chủ ngữ so với bổ ngữ và là một trong những cơ sở của quan niệm cho rằng chủ ngữ cùng với vị ngữ là các thành phần chính của câu còn bổ ngữ chỉ là thành phần phụ. Tuy nhiên, xét về bản chất cú pháp, cả hai thành phần câu này đều phụ thuộc vào vị từ như đã chỉ ra [7b, 15-16]. Mặt khác, cũng cần thấy rằng, ngay cả phạm vi xuất hiện hay tính phổ biến khác nhau của chủ ngữ và bổ ngữ bên động từ cũng chủ yếu liên quan đến sự khác biệt về ý nghĩa và thuộc tính kết trị của các nhóm động từ.

2.2. Về chức năng giao tiếp (cú pháp giao tiếp)

Vị chủ ngữ ở dạng điển hình luôn chiếm vị trí trước vị từ - vị ngữ (vị từ là hạt nhân của cụm chủ vị) nên nó thường đồng thời giữ vai trò phần đề (chủ đề) trong cấu trúc đề thuyết của câu, mà một trong những đặc trưng của phần đề là tính xác định [10, 196-197] nên chủ ngữ cũng thường có tính xác định. Bổ ngữ, trái lại, ở dạng điển hình, luôn chiếm vị trí sau vị từ, do đó, thường nằm trong phần thuyết và tính xác định không phải là đặc điểm vốn có ở nó. Sự trùng nhau phổ biến giữa chủ ngữ và chủ đề chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự nhầm lẫn hai thành phần thuộc hai bình diện khác nhau này của câu mà biểu hiện cụ thể là cách định nghĩa chủ ngữ dựa vào thuộc tính giao tiếp theo đó, chủ ngữ được coi là thành phần *được thuyết định* [2, 26] hoặc *được thông báo* [3b, 30] của câu.

2.3. Về ý nghĩa và hình thức cú pháp

Sự khác nhau quan trọng nhất giữa chủ ngữ và bổ ngữ chính là sự khác nhau về ý nghĩa và hình thức cú pháp.

Về nghĩa cú pháp, chủ ngữ chỉ chủ thể cú pháp (kẻ hoạt động hay kẻ mang đặc điểm), còn ý nghĩa cú pháp đặc trưng của bổ ngữ là nghĩa đối thể hay khách thể.

Về hình thức cú pháp, ở dạng cơ bản, chủ ngữ được biểu hiện bằng danh từ không được dẫn nối bởi giới từ chiếm vị trí liền trước động từ (vị từ), còn bổ ngữ được biểu hiện bằng danh từ chiếm vị trí liền sau động từ (vị từ) [7b, 16].

Như vậy, ở dạng điển hình, chủ ngữ và bổ ngữ đối lập với nhau rõ rệt về ý nghĩa và hình thức cú pháp, do đó, việc phân biệt chúng với nhau không có gì khó khăn. Khó khăn trong việc phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ chỉ nảy sinh khi các thành phần câu này xuất hiện ở dạng không điển hình (sẽ được xem xét ở mục 3 dưới đây).

2.4. Về khả năng tham gia hiện thực hóa kết trị của động từ

Như đã biết, về kết trị hay tiềm năng cú pháp, hầu như tất cả các động từ đều có kết trị chủ thể (khả năng kết hợp vào mình diễn tố chủ thể hay chủ ngữ) và hầu như tất cả các động từ ngoại động đều có kết trị đối thể (khả năng kết hợp vào mình diễn tố đối thể hay bổ ngữ) [7a, 55].

Tuy nhiên, do sự chi phối của các nhân tố khác nhau, sự hiện thực hoá các kiểu kết trị của động từ trong lời nói, tức là sự hiện diện của các kiểu diễn tố bên động từ có thể rất khác nhau.

Khảo sát cho thấy, sự hiện thực hoá kết trị đối thể (sự hiện diện của bổ ngữ bên động từ) nói chung, không bị quy định bởi ý nghĩa cụ thể của các biến thể của động từ: Hầu như tất cả biến thể lời nói hay biến thể cú pháp của động từ (gồm biến thể cơ bản hay điển hình và biến thể không cơ bản hay không điển hình) [4b, 41] đều có khả năng hiện thực hoá kết trị đối thể, tức là cho phép sự hiện diện của bổ ngữ bên chúng. Sự hiện thực hoá kết trị chủ thể, trái lại, bị quy định chặt chẽ bởi ý nghĩa của các biến thể lời nói của động từ: Nói chung, chỉ các biến thể cơ bản hay điển hình của động từ (động từ với ý nghĩa thời thể nhất định) mới có khả năng hiện thực hoá kết trị chủ thể. Chẳng hạn, thử so sánh những câu sau:

(2a) *Tôi bước vào phòng đọc báo của trường.*

(2b) *Tôi đang đọc báo.*

(3a) *Viết tiểu thuyết đã trở thành hẳn một nghề riêng.* (Nguyễn Đình Thi)

(3b) *Ông ấy đang viết tiểu thuyết.*

(4a) *Tìm chỗ ở mùa đông là việc năm nào cũng phải làm và bao giờ cũng gian nan.* (Tô Hoài)

(4b) *Chúng tôi đang tìm chỗ ở mùa đông.*

Trong những câu (2b), (3b), (4b), các động từ (*đọc, viết, tìm*) được dùng ở dạng cơ bản (điển hình) và chúng cho phép thực hiện hoá đầy đủ kết trị bắt buộc (sự hiện diện của cả chủ ngữ lẫn bổ ngữ). Trong những câu (2a), (3a), (4a), các động từ này được dùng ở dạng không cơ bản (không điển hình) và kết trị chủ thể ở chúng không có khả năng hiện thực hoá (chủ ngữ không có khả năng hiện diện bên chúng). Tuy nhiên, kết trị đối thể ở

chúng vẫn được hiện thực hoá bình thường (bên chúng vẫn có sự hiện diện của bổ ngữ).

2.1. Về mức độ phụ thuộc vào động từ (vị từ)

Xem xét tính chất của mối quan hệ cú pháp giữa vị từ với chủ ngữ và bổ ngữ (trong cụm chủ - vị và cụm vị - bổ) theo cả mối quan hệ nội bộ (đánh giá trong) lẫn quan hệ với yếu tố bên ngoài (đánh giá ngoài) [4c, 57-58], có thể thấy nếu bổ ngữ là yếu tố phụ thuộc tuyệt đối vào vị từ thì sự phụ thuộc của chủ ngữ vào vị từ không có tính tuyệt đối. Xét theo mối quan hệ nội bộ (theo đánh giá trong) ta thấy, về hình thức, có thể dựa vào chủ ngữ để đặt câu hỏi về vị từ - vị ngữ (mặc dù khả năng này không gắn với thuộc tính kết trị chủ động của danh từ - chủ ngữ); về nội dung, đặc điểm của sự vật do chủ ngữ biểu thị cũng được miêu tả ở vị từ - vị ngữ. Tuy nhiên, đặc điểm vừa chỉ ra ở chủ ngữ chỉ cho thấy sự khác nhau giữa nó và bổ ngữ về mức độ phụ thuộc vào vị từ chứ không phải là cơ sở để coi chủ ngữ là thành tố có vai trò, vị thế cú pháp ngang hàng với vị từ - vị ngữ vì:

- Xét về vai trò trong cụm chủ vị, khác với vị từ - vị ngữ, chủ ngữ hoàn toàn không có khả năng quy định bản chất ý nghĩa cũng như chi phối tổ chức nội bộ của cụm.

- Xét theo đánh giá ngoài, chủ ngữ cũng thể hiện rõ sự phụ thuộc vào vị từ - vị ngữ: Chủ ngữ hoàn toàn không có khả năng đại diện cho cụm chủ vị trong mối quan hệ cú pháp với yếu tố bên ngoài như vị từ - vị ngữ.

**3. Trung hoà hoá sự đổi lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ bên các động từ trung tính**

3.1. Nhận xét chung

Trong mỗi quan hệ cú pháp (quan hệ kết trị) giữa động từ và các diễn tố (chủ ngữ, bổ ngữ), quy tắc chung là: ý nghĩa của động từ luôn chi phối ý nghĩa và hình thức của các diễn tố [4b, 38-40].

Như vậy, khi xác định, phân biệt các kiểu diễn tố (chủ ngữ, bổ ngữ) theo đặc điểm ý nghĩa và hình thức cú pháp, cần phải dựa vào ý nghĩa của động từ.

Khi xác định nghĩa của các diễn tố dựa vào nghĩa của động từ, có thể nhận thấy bên cạnh những diễn tố có ý nghĩa rõ ràng, dễ xác định (các diễn tố bên động từ nội động đích thực (điển hình) như: *thức, ngủ, đứng, ngồi, nằm...* hoặc động từ ngoại động đích thực (điển hình) như: *ăn, đọc, đánh, đốt, xé, trao, tặng...*), còn có những diễn tố có đặc điểm ý nghĩa phức tạp vì nghĩa của chúng bị quy định bởi nghĩa của các động từ có đặc điểm trung gian.

Các động từ có đặc điểm trung gian (động từ trung tính) là một tiểu loại có đặc điểm hết sức phức tạp mà phạm vi, tính chất của nó chưa được nghiên cứu đầy đủ.

Dưới đây, chúng ta sẽ xem xét nghĩa của động từ và nghĩa của các diễn tố bên chúng trong hai kiểu câu hoặc cấu trúc với vị ngữ (hạt nhân) là động từ trung tính thuộc hai nhóm tiêu biểu đã được đề cập trong các công trình nghiên cứu của Nguyễn Kim Thân [3a, 154-158] và Nguyễn Văn Lộc [7a, 74-81].

3.2. Câu với vị ngữ là các động từ trung tính nhóm A

Thuộc về các động từ trung tính nhóm A là các động từ với ý nghĩa chung là nghĩa tồn tại (theo cách hiểu

rộng gồm cả nghĩa "xuất hiện, tiêu biến") như: *có, còn* (trong ý nghĩa tồn tại), *tan, cháy, đổ, vỡ, sôi, nảy sinh, xảy ra, diễn ra...* Các động từ trung tính nhóm A thường tạo lập câu hoặc cấu trúc có dạng N-V hoặc V-N. Thí dụ:

(5a) *Mây tan.*

(5b) *Tan mây.*

(6a) *Nước sôi.*

(6b) *Sôi nước.*

(7a) *Nhà cháy.*

(7b) *Cháy nhà.*

(8a) *Tai nạn giao thông thường xảy ra ở đây.*

(8b) *Ở đây thường xảy ra tai nạn giao thông.*

Trong việc phân tích cú pháp, các động từ (*tan, cháy, sôi, xảy ra*) ở những câu trên đây thường không được phân biệt với động từ nội động đích thực và diễn tố duy nhất bên chúng cũng thường không được phân biệt với diễn tố chủ thể hay chủ ngữ đích thực (điển hình). Về chức năng cú pháp, các diễn tố chiếm vị trí sau động từ trong các câu (b) thường được coi là chủ ngữ [6, 12] hoặc bổ ngữ [1, 172-176].

Các cách phân tích trên đây mặc dù có những cơ sở nhất định nhưng đều còn có chỗ chưa thật sự thoả đáng vì chưa chỉ ra được một cách cụ thể sự khác nhau về ý nghĩa và đặc điểm chi phối (về kết trị) giữa các động từ trong những câu trên đây với các động từ nội động đích thực (*thức, ngủ, đứng, ngồi, nằm...*).

Sự khảo sát cụ thể cho thấy, thực ra, các động từ trong những câu trên đây không phải là động từ nội động đích thực mà có đặc tính trung gian giữa động từ nội động và động từ ngoại động. Cụ thể:

## 1) Về ý nghĩa:

- Khác với động từ nội động đích thực vốn chỉ các hoạt động xuất phát từ chủ thể (do chủ thể tạo ra) và không hướng tới đối thể bên ngoài, các động từ trong những câu trên đây chỉ các hoạt động không xuất phát từ chủ thể (không phải do chủ thể tạo ra) mà chỉ các hoạt động này sinh do kết quả của sự tác động của hoạt động hay ngoại lực nào đó. (Chẳng hạn, *cháy* này sinh do hoạt động *đốt*, *sôi* này sinh do hoạt động  *đun*...).

- Hoạt động do chúng biểu thị vừa thuộc về sự vật nêu ở diễn tố duy nhất bên chúng lại vừa tác động vào chính sự vật đó, tức là hoạt động vừa có tính nội động vừa có tính ngoại động.

## 2) Về kết trị:

Mặc dù các động từ trong những câu trên đây cũng chỉ phối một diễn tố duy nhất như động từ nội động đích thực nhưng diễn tố duy nhất bên chúng không có ý nghĩa thuần chủ thể mà chỉ sự vật vừa có thể hình dung như chủ thể hoạt động ("kẻ" mang trạng thái) lại đồng thời chính là "kẻ" chịu sự tác động của hoạt động không phải do mình tạo ra mà kết quả của sự tác động đó là:

- Sự vật nảy sinh, xuất hiện (thể hiện trong những câu trúc như: *mâu thuẫn này sinh, này sinh mâu thuẫn, tai nạn xảy ra, xảy ra tai nạn*).

- Sự vật bị tiêu biến hay chuyển sang dạng khác (thể hiện trong các câu trúc như: *mây tan, tan mây, nhà cháy, cháy nhà, nước sôi, sôi nước*). Chẳng hạn, ở câu trúc *cháy nhà, cháy* chỉ hoạt động tác động vào *nhà* mà kết quả là *nhà* bị tiêu hủy.

Chính ý nghĩa hỗn hợp của động từ (vừa có tính nội động, vừa có tính ngoại động) và của các diễn tố duy

nhất bên chúng (vừa có nét nghĩa chủ thể, vừa có nét nghĩa đối thể) là lí do giải thích vì sao diễn tố duy nhất bên chúng lại có thể đồng thời chiếm cả hai vị trí: vị trí liền trước động từ (vị trí đặc trưng của diễn tố chủ thể hay chủ ngữ) và vị trí liền sau động từ (vị trí đặc trưng của diễn tố đối thể hay bổ ngữ). Động từ nội động đích thực (*thức, ngủ, đứng, ngồi, nằm...*) không bao giờ cho phép diễn tố duy nhất bên chúng (diễn tố có ý nghĩa thuần chủ thể hay chủ ngữ đích thực) chiếm vị trí liền sau mình, (các câu trúc: *nó ngủ, kẻ đứng, người ngồi* không thể cải biến vị trí thành: *ngủ nó, đứng kẻ, ngồi người*). Còn động từ ngoại động đích thực (*ăn, đánh, đốt, đun, xé...*) không bao giờ cho phép diễn tố có ý nghĩa thuần đối thể (bổ ngữ đích thực) chiếm vị trí liền trước mình (các câu trúc: *ăn cơm, đun nước, xé cái phong bì*, khi được chuyển thành: *cơm ăn, nước đun, cái phong bì xé* trở thành các câu trúc mơ hồ về nghĩa hoặc có ý nghĩa và đặc điểm cú pháp hoàn toàn khác).

Như vậy, phù hợp với tính trung gian của các động từ - vị ngữ, các diễn tố duy nhất bên chúng trong những câu đang được xem xét trên đây có đặc tính trung gian giữa diễn tố thuần chủ thể hay chủ ngữ đích thực (điển hình) và diễn tố thuần đối thể hay bổ ngữ đích thực (điển hình). Các động từ trung tính chi phối các kiểu diễn tố trung gian trên đây có thể gọi là *động từ trung tính - nội động* vì chúng giống với động từ nội động ở một đặc điểm quan trọng: chỉ có một kết trị bắt buộc hay một diễn tố.

3.3. Câu với vị ngữ là động từ trung tính nhóm B

Thuộc về các động từ trung tính nhóm B là các động từ thường được

gọi là *động từ chỉ hoạt động của bộ phận cơ thể* [3a, 156] như: *lắc, gật, ngược, nhảm, há, nghên, kiêng...* Cũng có thể xếp vào đây cả các động từ có, còn được dùng trong ý nghĩa sở hữu. Động từ trung tính nhóm B thường tạo lập các câu hay cấu trúc có dạng N - V - N mà nhìn hình thức bên ngoài rất giống với câu hay cấu trúc với vị ngữ (hạt nhân) là động từ ngoại động đích thực. Thí dụ:

(9) *Thứ khê lắc đầu.* (Nam Cao)

(10) *Nghĩa ngẩng cao mặt.* (Nguyễn Công Hoan)

(11) *Người thiếu phụ ngược đôi mắt nhìn Hiệp.* (Nam Cao)

(12) *Tôi có tiền...* (Nam Cao)

Động từ - vị ngữ trong những câu trên đây có những đặc điểm đáng chú ý sau:

1) Về nghĩa: Chúng chỉ các hoạt động vừa có tính ngoại động (hoạt động thuộc về sự vật nêu ở các danh từ (đại từ) đứng trước hướng tới sự vật nêu ở các danh từ đứng sau động từ), vừa có tính nội động (hoạt động hay trạng thái thuộc về sự vật nêu ở các danh từ đứng sau).

Chẳng hạn, trong câu (9), *lắc* chỉ hoạt động điều khiển xuất phát từ chủ thể là chính thể *Thứ* hướng tới đối thể *đầu* (là bộ phận bất khả li, đồng thời, lại chỉ trạng thái của *đầu* (trạng thái này chính là kết quả của hành động điều khiển có chủ ý của chủ thể *Thứ*). Trong các câu (10), (11), các động từ - vị ngữ (*ngẩng, ngược*) cũng có đặc điểm như *lắc*. Trong câu (12), *có* chỉ hoạt động sở hữu của chủ thể *tôi* hướng tới đối thể sở hữu là *tiền*, đồng thời, lại chỉ sự tồn tại của *tiền* (ở vị trí *tôi*).

2) Về kết trị: Phù hợp với ý nghĩa đã chỉ ra, các động từ trong những câu

trên đây có hai kết trị bắt buộc (hai diễn tố): kết trị chủ thể (không diễn hình) và kết trị đối thể (cũng không diễn hình). Mỗi quan hệ kết trị (quan hệ cú pháp) giữa động từ và các diễn tố của nó được xác nhận qua cả tiêu chí về nội dung (mối quan hệ ý nghĩa giữa chúng) lẫn tiêu chí hình thức (khả năng chúng lập thành tổ hợp được dùng với tư cách là biến thể tinh lược của câu: *Thứ lắc. Lắc đầu. Tôi có. Có tiền*).

Tính không diễn hình của kết trị chủ thể và kết trị đối thể ở động từ trong các câu trên đây thể hiện ở chỗ các diễn tố bên chúng không có ý nghĩa thuần chủ thể hay ý nghĩa thuần đối thể như các diễn tố bên động từ ngoại động đích thực mà có đặc điểm ý nghĩa hỗn hợp, cụ thể:

- Trong câu (9) *Thứ khê lắc đầu*, *Thứ* vừa chỉ chủ thể tạo ra hành động *lắc* (*Thứ* điều khiển *đầu* mình *lắc*) vừa chỉ kẻ mang trạng thái *lắc* (vì trạng thái *lắc* thuộc về bộ phận bất khả li *đầu* cũng đồng thời thuộc về chính thể *Thứ*); còn *đầu* vừa chỉ đối thể chịu sự điều khiển của hành động *lắc* xuất phát từ chủ thể là chính thể *Thứ*, vừa chỉ chủ thể mang trạng thái *lắc*.

- Trong câu (12) *Tôi có tiền*, *tôi* vừa chỉ chủ thể hoạt động sở hữu, vừa chỉ vị trí tồn tại của *tiền*, còn *tiền* vừa chỉ đối thể sở hữu, vừa chỉ chủ thể tồn tại.

Nét nghĩa đối thể của *đầu, tiền* chính là lí do giải thích vì sao chúng có khả năng chiếm vị trí liền sau động từ. (Nếu chỉ có nghĩa thuần chủ thể, *đầu, tiền* không thể chiếm vị trí liền sau động từ).

Như vậy, phù hợp với đặc điểm trung tính của các động từ (*lắc, có*), các danh từ sau động từ (*đầu, tiền*)

trong những câu trên đây cũng có đặc điểm hỗn hợp của chủ ngữ (diễn tố chủ thể) và bổ ngữ (diễn tố đối thể).

Các động từ trung tính thuộc nhóm B trên đây có thể gọi là *động từ trung tính - ngoại động* vì chúng giống với động từ ngoại động đích thực ở một đặc điểm quan trọng: cũng có hai kết trị bắt buộc hay hai diễn tố.

Cách phân tích đối với các câu hay cấu trúc có vị ngữ là động từ trung tính - ngoại động chỉ ra trên đây cũng có thể áp dụng cho các câu hay cấu trúc có vị ngữ là động từ chỉ các dạng khác nhau của sự vận động mang tính tự nhiên, tự phát (hoạt động có tính sinh lí) diễn ra ở người hay động, thực vật mà kết quả là sự nảy sinh ở sự vật một bộ phận (bất khả li) nào đó. Thí dụ:

(13a) *Đứa bé đã mọc răng.*

(13b) *Lạc mọc mầm.* (Từ điển tiếng Việt, Hoàng Phê chủ biên)

(14a) *Cây ra lộc.* (nt)

(14b) *Mùa buồm ra hoa* (nt)

(15a) *Bé đã lên hai.* (nt)

(15b) *Vết thương đã lên da non.* (nt)

(15c) *Nó lên cơn sốt.*

Về bản chất, hoạt động do các động từ trong những câu trên đây biểu thị mang tính “tạo sinh”. Hoạt động này vừa thuộc về sự vật - chính thể (được hình dung không chỉ như vị trí mà còn như chủ thể - kẻ tạo sinh) hướng tới đối thể (bộ phận bất khả li), vừa thuộc về bộ phận bất khả li (được hình dung không chỉ như đối thể được sinh ra mà còn như chủ thể - kẻ đồng tham gia vào quá trình tạo sinh).

3.4. Về ranh giới giữa động từ trung tính - nội động và trung tính - ngoại động

Mặc dù có sự khác biệt nhất định giữa động từ trung tính thuộc nhóm A (động từ trung tính - nội động) và nhóm B (động từ trung tính - ngoại động) nhưng cần thấy rằng, ranh giới giữa hai nhóm này không phải bao giờ cũng rõ ràng, dễ xác định. Sự gần gũi giữa các động từ thuộc hai nhóm này được thể hiện rõ qua những câu hay cấu trúc với vị ngữ (hạt nhân) là các động từ *có, còn* trong ý nghĩa tồn tại và ý nghĩa sở hữu. So sánh câu sở hữu với câu tồn tại, Nguyễn Minh Thuyết đã nhận xét: “...nhiều khi ta gặp những câu khó có thể quy dứt khoát về kiểu nào - quy về câu sở hữu hay câu tồn tại” [6, 55]. Mặt khác, theo tác giả, “trong số những câu tồn tại, có thể gặp những câu mà ở đó, cũng như ở câu sở hữu, thuật từ vị ngữ có quan hệ chủ vị với cả thể từ đứng trước lẫn thể từ đứng sau nó. Thí dụ: *Tiền của hội còn bảy vạn tám nghìn.*” [6, 55].

Ý kiến trên đây của Nguyễn Minh Thuyết về sự gần gũi giữa câu sở hữu và câu tồn tại có những điểm xác đáng. Tuy nhiên, việc ông xếp câu sở hữu vào cùng một phạm trù với câu tồn tại (được hiểu là câu có vị ngữ là “nội động từ”) lại có những điểm khiến chúng ta băn khoăn. Xét về mặt ý nghĩa và kết trị của động từ - vị ngữ cũng như về ý nghĩa và hình thức của các diễn tố bên chúng, có thể nhận thấy có sự khác biệt khá rõ giữa câu sở hữu (dạng điển hình: *Tôi có tiền. Tôi còn tiền.*) và câu tồn tại (dạng điển hình: *Trong túi có tiền. Trong túi còn tiền.*) Cụ thể:

1) Về ý nghĩa:

a) Ở câu tồn tại, *có, còn*, cũng như các động từ trung tính - nội động (*tan, cháy, sôi, xảy ra...*) chỉ một hoạt động duy nhất (hoạt động *tồn tại* hoặc

*xuất hiện, tiêu biến*) với hai tính chất (nội động và ngoại động) thuộc về một sự vật duy nhất. (Sự vật này vừa là chủ thể hoạt động hay "kẻ" mang trạng thái, vừa là "kẻ" chịu đựng tác động của hoạt động nên có thể hình dung như đối thể).

b) Ở câu sở hữu, *có, còn*, cũng như các động từ trung tính - ngoại động, (*lắc, gật, há, nghên...*) mặc dù cũng chỉ hoạt động với hai tính chất (nội động và ngoại động) nhưng hai tính chất của hoạt động này (có thể hình dung như hai hoạt động bộ phận trong một hoạt động phức tạp) lại thuộc về hai sự vật khác nhau: hoạt động ngoại động thuộc về sự vật nêu ở diễn tố trước động từ hướng tới sự vật nêu ở diễn tố sau động từ, còn hoạt động nội động (trạng thái) thuộc về sự vật nêu ở diễn tố sau động từ (sự vật này vừa là đối thể hoạt động, vừa là "kẻ" mang trạng thái).

## 2) Về kết trị:

a) Như đã chỉ ra trên đây, *có, còn* với ý nghĩa tồn tại, cũng như các động từ trung tính - nội động khác, chỉ có một kết trị bắt buộc hay một diễn tố duy nhất và diễn tố này có khả năng cải biến vị trí (sự thay đổi vị trí kiểu như *Tiền còn*. → *Còn tiền.*; *Mây tan*. → *Tan mây* mà không làm thay đổi ý nghĩa và tính chất cú pháp của các thành tố và của câu nói chung).

b) *Có, còn* với ý nghĩa sở hữu cũng như các động từ trung tính - ngoại động khác, có hai kết trị bắt buộc hay hai diễn tố và các diễn tố này không có khả năng cải biến vị trí như kiểu trên đây. Cần thấy rằng, mặc dù có thể chuyển các câu *Thứ khế lắc đầu; Tôi còn tiền thành Đầu Thứ khế lắc; Tiền của tôi còn*, nhưng khả năng chuyển vị trí này chỉ chứng tỏ nét nghĩa chủ thể của *đầu, tiền* chứ không phải là

cải biến vị trí đơn thuần, vì sự chuyển đổi như vậy đã kéo theo sự thay đổi ý nghĩa của động từ (động từ mất đi ý nghĩa ngoại động vốn có) và ý nghĩa vốn có của các danh từ (các diễn tố), đồng thời, làm thay đổi ý nghĩa và tính chất vốn có của câu [6, 52].

Ở đây, cần chỉ ra rằng ngay cả khi *có, còn* được dùng với ý nghĩa tồn tại với sự xuất hiện của hai yếu tố trước và sau mình (trong những câu tồn tại kiểu như: (16a) *Vịt còn hai con*. (17a) *Tiền của hội còn bảy vạn tám nghìn.*), câu tồn tại vẫn khác với câu sở hữu. Cụ thể:

- Ở câu tồn tại:

+ Hai yếu tố ở trước và sau động từ có cùng một ý nghĩa (chỉ sự vật tồn tại).

+ Chúng hầu như luôn có khả năng chuyển về một phía mà không làm thay đổi ý nghĩa tồn tại và tính chất cú pháp vốn có của câu. So sánh:

(16a) *Vịt còn hai con*. →

(16b) *Hai con vịt (vẫn) còn*.

(16c) *Còn hai con vịt*.

+ Có thể lược bỏ một yếu tố mà không làm thay đổi ý nghĩa và tính trọn vẹn về ngữ pháp của câu [6, 55-56].  
Thí dụ:

(16d) *Vịt còn*.

(17b) *Tiền của hội còn*.

Như vậy, hai yếu tố ở trước và sau động từ trong câu tồn tại về thực chất chỉ là một; chúng được tách ra từ một diễn tố duy nhất bên động từ.

- Ở câu sở hữu:

+ Hai diễn tố ở trước và sau động từ có ý nghĩa khác nhau, chúng đối lập nhau ở nét nghĩa chủ thể sở hữu (có ở diễn tố trước) và nét nghĩa đối thể sở hữu (có ở diễn tố sau).



+ Không thể chuyển hai diễn tố về cùng một phía mà không làm thay đổi ý nghĩa sở hữu và tính chất cú pháp vốn có của câu.

+ Việc lược bỏ một trong hai diễn tố sẽ làm thay đổi ý nghĩa và làm mất tính trọn vẹn ngữ pháp của câu. Chẳng hạn, khi lược diễn tố sau (*Tôi có φ*), câu sẽ thay đổi nghĩa hoặc mất đi tính trọn vẹn về ngữ pháp.

Như vậy, mặc dù cần thừa nhận sự gần gũi giữa câu tồn tại và câu sở hữu nhưng cũng không thể phủ nhận sự khác biệt giữa chúng. Từ sự phân

tích như trên, ở đây, chúng tôi nghiêng về ý kiến cho rằng cần phân biệt về mặt cú pháp câu sở hữu với câu tồn tại.

Trên đây, chúng ta đã xem xét ý nghĩa và thuộc tính kết trị của động từ trung tính với đặc điểm trung gian ở các mức khác nhau và ý nghĩa, hình thức của các diễn tố bên chúng. Theo cách phân tích đó, có thể hình dung sự đổi lập giữa chủ ngữ (diễn tố chủ thể) và bổ ngữ (diễn tố đối thể) trong tiếng Việt gắn với sự đổi lập giữa các nhóm động từ xét theo tính nội động/tính ngoại động qua bảng sau:

Bảng so sánh:

Đặc điểm / Động từ	Ý nghĩa			Kết trị			Thí dụ:
	1	2	3	4	5	6	
Động từ nội động đích thực	+	-	-	+	-	-	<i>Nó ngủ. Kẻ đứng, người ngồi. Trên xe ngồi chêm chệ một người đàn bà.</i>
Động từ trung tính	-	+	-	-	+	-	<i>Máy tan. Tan máy. Tiền có trong túi. Trong túi có tiền. Tôi có tiền. Thư lắc đầu.</i>
Động từ ngoại động đích thực	-	-	+	-	-	+	<i>Tôi ăn cơm. Tôi đun nước.</i>

Ghi chú:

1: Ý nghĩa nội động; 2: Ý nghĩa hỗn hợp; 3: Ý nghĩa ngoại động; 4: Có một diễn tố với ý nghĩa thuần chủ thể (chủ ngữ điển hình); 5: Có 1 hoặc 2 diễn tố với nghĩa hỗn hợp (chủ ngữ, bổ ngữ không điển hình); 6: Có 2 diễn tố trở lên với nghĩa thuần chủ thể hoặc thuần đối thể (chủ ngữ, bổ ngữ điển hình).

Bảng trên đây cho thấy, trong tiếng Việt không có sự đổi lập thực sự rõ ràng, dứt khoát giữa động từ nội động và động từ ngoại động mà có sự chuyển dần từ phạm trù nội động sang phạm trù ngoại động và hai nhóm động từ trung tính trên đây chính là những nấc thang phản ánh sự chuyển dần ấy. Phù hợp với điều đó, giữa chủ ngữ và bổ ngữ cũng không có sự đổi lập rõ ràng mà tồn tại những trường hợp trung gian ở các mức khác nhau

mang đặc điểm hỗn hợp của cả chủ ngữ lẫn bổ ngữ. Sự tồn tại của những trường hợp trung gian kiểu như trên đây chính là sự biểu hiện của hiện tượng trung hòa hóa sự đổi lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ.

### 3.5. Giải pháp đối với những trường hợp trung gian

Khi phân tích cú pháp, đối với những trường hợp có đặc điểm trung gian giữa hai phạm trù A và B như

trên đây, có thể có hai giải pháp: xếp chúng vào một phạm trù nhất định (A hoặc B) hoặc xếp chúng vào một phạm trù riêng - phạm trù C, đối lập với cả A lẫn B.

Hướng tới sự đơn giản và tiện lợi cho việc phân tích cú pháp, ở đây, chúng tôi đề nghị chọn giải pháp thứ nhất, cụ thể:

- *Đối với những câu hoặc cấu trúc có vị ngữ (hạt nhân) là động từ thuộc nhóm A (động từ trung tính - nội động)*: Vì động từ - vị ngữ chỉ có một kết trị bắt buộc (một diễn tố) giống như động từ - nội động đích thực nên sẽ xếp chúng vào động từ nội động và phù hợp với điều đó, diễn tố duy nhất bên chúng sẽ được xếp vào phạm trù chủ ngữ.

- *Đối với những câu hoặc cấu trúc có vị ngữ (hạt nhân) là động từ trung tính thuộc nhóm B (động từ trung tính - ngoại động)*: Vì động từ - vị ngữ trong chúng có hai kết trị bắt buộc giống như động từ ngoại động đích thực nên sẽ xếp chúng vào động từ ngoại động và phù hợp với điều đó, sẽ xếp diễn tố chiếm vị trí trước động từ vào phạm trù chủ ngữ (diễn tố chủ thể) và diễn tố sau động từ vào phạm trù bổ ngữ (diễn tố đối thể).

Cách xử lý trên đây đối với động từ trung tính - nội động (xếp vào động từ nội động) và diễn tố duy nhất bên chúng (xếp vào phạm trù chủ ngữ) đòi hỏi làm rõ thêm một số trường hợp về cách dùng của các động từ *có*, *còn* với ý nghĩa tồn tại và đặc tính của các thành tố cú pháp bên chúng.

Bàn về câu tồn tại với động từ *có* trong vai trò vị ngữ, có ý kiến cho rằng danh từ là diễn tố duy nhất ở sau động từ mặc dù có ý nghĩa chủ thể nhưng không phải là chủ ngữ vì một

trong những đặc điểm của nó là “không thể đổi chỗ với vị ngữ để trở lại trật tự C - V thông thường” [8, 58], còn thành tố chỉ bối cảnh (vị trí, thời gian) cần coi là thành tố bắt buộc (thuộc nòng cốt câu) [8, 58]. Dưới đây ta sẽ lần lượt xem xét từng vấn đề này.

- Về đặc điểm vị trí của thành tố chỉ chủ thể ở sau động từ *có*:

Quá thật, trong một số trường hợp, việc chuyển diễn tố sau động từ *có* với ý nghĩa tồn tại (nhất là các diễn tố được cấu tạo bởi danh từ, nhóm danh từ có tính phiếm định như ở câu: *Ngày xưa, ở làng nọ có một quả núi cao.*) lên trước động từ rất khó thực hiện hoặc không thực hiện được. Tuy nhiên, ngoài những trường hợp đó ra thì nói chung, diễn tố duy nhất bên động từ *có* hoặc *còn* (trong ý nghĩa tồn tại), cũng như diễn tố duy nhất bên các động từ trung tính - nội động đã xem xét trên đây, đều có khả năng chiếm cả hai vị trí: trước và sau động từ. So sánh:

(18a) *Tiền có trong túi.*

(18b) *Trong túi có tiền.*

(Dẫn theo [1, 170])

(19a) *Những tiếng quen thuộc ấy hôm nào chả có.* (Nam Cao)

(19b) *Hôm nào chả có những tiếng quen thuộc ấy.*

(20a) *Na về tháng bảy, tháng tám mới có...* (Nam Cao)

(20b) *Về tháng bảy, tháng tám mới có na.*

(21a) *Khi chúng ta sinh ra đất nước đã có rồi* (Nguyễn Khoa Điềm)

(21b) *Khi chúng ta sinh ra đã có đất nước rồi.*

(22a) *Ở Phú Quốc có người thuộc khắp mọi miền.*

(22b) *Người Nam có, người Trung có, người Bắc có.* (Báo Giáo dục & Thời đại)

(23a) *Người còn thì của hãy còn.* (Tục ngữ)

(23b) *Còn trời, còn nước, còn non...* (Cao dao)

(24a) *Bóng dáng cậu học trò xinh xẻo, trắng trẻo không còn ở hần nữa.* (Kim Lân)

(24b) *Ở hần không còn bóng dáng cậu học trò xinh xẻo, trắng trẻo nữa.*

- Về đặc tính của thành tố chỉ bối cảnh ở trước động từ *có*:

Cần thừa nhận rằng trong câu tồn tại với vị ngữ là động từ *có* (*còn*), thành tố chỉ bối cảnh (vị trí, thời gian) có vai trò khá quan trọng. Bằng chứng về điều này là sự có mặt thường xuyên của nó ở trong câu và trong một số trường hợp việc lược bỏ nó có ảnh hưởng nhất định đến tính xác định về nghĩa của động từ và tính trọn vẹn của câu. Đặc điểm này khiến thành tố bối cảnh không hoàn toàn giống với chủ ngữ hay trạng ngữ đích thực (vốn được coi là thành tố tự do) mà có nét gần gũi với thành tố bắt buộc. Tuy nhiên, cần thấy rằng xét về mức độ bắt buộc, thành tố chỉ bối cảnh trong câu tồn tại với vị ngữ là các động từ *có*, *còn* không thể sánh ngang hàng với thành tố chỉ chủ thể tồn tại là thành tố bắt buộc (điển tố) đích thực. Sự vắng mặt của thành tố bối cảnh trong nhiều trường hợp mà không tạo ấn tượng rõ rệt về sự tinh lược như những câu (23a, 23b) và ở những câu dưới đây cho thấy điều này.

(25) *Có ý kiến cho rằng chủ đề của "Truyện An Dương vương và My Châu - Trọng Thủy" là "phản kháng chiến tranh xâm lược và ca ngợi tình yêu."* (Ngữ văn 10, Tập I, Nxb Giáo dục, năm 2007, trang 35).

(26) *Có những phút làm nên lịch sử.* (Tố Hữu)

Những câu trên đây đều là những câu mở đầu văn bản và để hiểu đúng nghĩa của chúng, việc xác định cũng như khôi phục lại thành tố chỉ bối cảnh ở chúng dường như không phải là điều hoàn toàn bắt buộc.

Như vậy, về bản chất, thành tố chỉ bối cảnh trong câu tồn tại với vị ngữ là các động từ *có*, *còn* có nét trung gian giữa thành tố bắt buộc và thành tố tự do. Việc xếp chúng vào phạm trù nào là có tính quy ước. Ở đây, phù hợp với việc xếp (một cách quy ước) các động từ *có*, *còn* vào phạm trù nội động và điển tố chỉ chủ thể tồn tại ở sau động từ vào phạm trù chủ ngữ, chúng tôi xếp thành tố chỉ bối cảnh trong câu tồn tại với vị ngữ là các động từ *có*, *còn* vào phạm trù trạng ngữ (chủ ngữ) nhưng lưu ý rằng kiểu trạng ngữ này không phải là trạng ngữ đích thực (điển hình), nghĩa là không phải là thành tố tự do thực sự mà có nét gần gũi với thành tố bắt buộc.

Có nét gần gũi với câu tồn tại với vị ngữ là các động từ *có*, *còn* trong vai trò vị ngữ vừa được xem xét trên đây là những câu mà vị ngữ vốn là động từ chỉ hành động ngoại động (*đặt, treo, buộc, ngâm...*) được dùng lâu thời trong ý nghĩa tồn tại hay trạng thái. Thí dụ:

(27) *Trên bàn đặt một cuốn sách.*

(28) *Trên tường treo một bức tranh.*

(29) *Giữa hai hàm răng trắng đều đặn của Moan ngâm một nhánh cỏ bị cắn đến nát.* (Văn miêu tả, kể chuyện chọn lọc, Nxb Giáo dục, 1973, tr. 181).

Đề cập đến sự đổi lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ, đúng ra, cần xem xét cả những câu kiểu trên đây. Tuy nhiên, do khuôn khổ của bài viết cũng như

tính chất phức tạp của những câu kiểu này nên chúng tôi có ý định sẽ xem xét chúng riêng trong một bài viết khác.

Như vậy, mặc dù các động từ *có*, *còn* trong ý nghĩa tồn tại có cách dùng không thuần nhất nhưng điều đó chỉ phản ánh tính trung gian phức tạp của chúng. Về bản chất (về ý nghĩa và kết trị), *có*, *còn* trong câu tồn tại, như có thể thấy qua các thí dụ và sự phân tích trên đây, vẫn gắn với động từ trung tính - nội động hơn là động từ trung tính - ngoại động. Do đó, diễn tố chỉ chủ thể bên chúng vẫn gắn với chủ ngữ hơn bổ ngữ.

Giải pháp trên đây đối với chủ ngữ, bổ ngữ bên các động từ trung tính trong tiếng Việt, về cơ bản, phù hợp với cách phân tích cú pháp theo đó, chủ ngữ và bổ ngữ được xác định dựa vào số lượng kết trị bắt buộc hay kết trị hạt nhân (*Ядерная валентность*) của động từ - vị ngữ mà S.D. Katsnelson và một số tác giả chủ trương áp dụng cho một số ngôn ngữ trong đó có tiếng Hán. Chẳng hạn, theo S.D. Katsnelson, "Chủ thể (chủ ngữ) của câu là tham tố (argument) duy nhất của vị từ một vị trí hoặc là một trong các tham tố của vị từ nhiều vị trí thường biểu thị chức năng chủ đề" (dẫn theo S.M. Kibardina [9, 16]). S.M. Kibardina cũng cho rằng: "Nếu ở động từ chỉ có một tham tố (argument) duy nhất thì nó là chủ thể (chủ ngữ) không phụ thuộc vào hình thức biểu hiện của nó. Nếu ở động từ có một vài tham tố thì một trong chúng là chủ thể, còn lại là đối thể." [9, 22]. Theo quan niệm của N.I. Tjapkina, để phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ trong tiếng Hán, điều quan trọng nhất là số lượng kết trị hạt nhân được hiện thực hóa của động

từ - vị ngữ. Bà viết: "Nếu danh từ trong hình thức cú pháp zero (không được dẫn nối bởi giới từ hay hậu từ) hiện thực hóa kết trị hạt nhân của động từ (chỉ chủ thể hành động) đứng trước kết cấu động - danh mà ở đó, danh từ chỉ đối thể hành động cũng hiện thực hóa kết trị hạt nhân của động từ, câu sẽ là câu song trị và danh từ chỉ chủ thể đứng trước động từ là chủ ngữ còn danh từ chỉ đối thể đứng sau động từ là bổ ngữ.

Nếu danh từ trong tổ hợp với hậu từ (giới từ) đứng trước kết cấu động - danh còn danh từ đứng sau động từ với tư cách là danh từ duy nhất thực hiện hoá kết trị hạt nhân của động từ - vị ngữ và không có bên mình các hư từ (hậu từ, giới từ) thì câu thuộc về câu tồn tại đơn trị và danh từ sau động từ sẽ biểu thị chức năng chủ ngữ (phụ thuộc)." [11, 304-305].

Về ý kiến trên đây của các tác giả, chúng tôi chỉ muốn nói thêm hai điểm cụ thể:

Thứ nhất: Việc gọi chủ ngữ ở sau động từ trong kiểu câu tồn tại là *chủ ngữ phụ thuộc* là có cơ sở vì thuật ngữ này chỉ ra được nét trung gian hay sự gần gũi của kiểu chủ ngữ này với bổ ngữ (là thành phần phụ thuộc tuyệt đối vào vị từ, tức là phụ thuộc vào vị từ ở mức cao hơn chủ ngữ).

Thứ hai: Theo N.I. Tjapkina, trong câu tồn tại đơn trị, động từ - vị ngữ chỉ có một kết trị hạt nhân, nghĩa là danh từ trong tổ hợp với giới từ (hậu từ) ở trước động từ - vị ngữ không hiện thực hóa kết trị hạt nhân của động từ. Tuy nhiên, cần thấy rằng thành tố này không phải là thành tố hoàn toàn tự do (trạng ngữ điển hình) mà

có nét gắn gũi nhất định với thành tố bắt buộc. Từ đây, cần nói rõ thêm về mối tương quan giữa *tính bắt buộc*, *tính tự do* như là thuộc tính của các thành tố cú pháp với bản thân các thành tố cú pháp thường được phân loại dựa vào các thuộc tính này. Mặc dù tính bắt buộc thường được coi là thuộc tính đặc trưng của chủ ngữ, bổ ngữ (và điều đó hoàn toàn có cơ sở) nhưng cũng cần thấy rằng trên thực tế, có những kiểu chủ ngữ hoặc bổ ngữ không hoàn toàn bắt buộc (chẳng hạn, chủ ngữ bên các động từ chỉ hiện tượng tự nhiên như: *mưa, nắng, sáng, tối...* hoặc bổ ngữ chỉ "kẻ" được quan tâm trong những câu như: *Nó nấu cơm cho (hộ) mẹ. Nó trông nhà cho (hộ) mẹ.*). Trái lại, mặc dù tính tự do thường được coi là thuộc tính của trạng ngữ hay chủ tố (và điều đó cũng hoàn toàn có cơ sở) nhưng cần thấy rằng trên thực tế, có những kiểu trạng ngữ không hoàn toàn tự do (chẳng hạn, trạng ngữ vị trí trong kiểu câu tồn tại đã được xem xét trên đây).

#### 4. Kết luận

4.1. Vì quan hệ cú pháp, về thực chất, là quan hệ tổ hợp hay quan hệ kết trị giữa các từ, tức là mối quan hệ dựa trên khả năng kết hợp cú pháp hay thuộc tính kết trị của từ [4c, 64] nên trong việc phân tích cú pháp câu, về nguyên tắc, cần dựa vào thuộc tính kết trị của từ, chủ yếu là kết trị của vị từ và danh từ.

Theo quan niệm đó, đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ cần được xem xét gắn liền với ý nghĩa và thuộc tính kết trị của vị từ chi phối chúng. Điều này cho phép làm rõ vai trò chi phối của vị từ, tính chất của mối quan hệ kết

trị giữa vị từ và danh từ; đồng thời, cho phép phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ dựa cả vào ý nghĩa lẫn hình thức cú pháp đặc trưng của chúng.

4.2. Việc xác định sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ dựa vào ý nghĩa và thuộc tính kết trị của động từ (vị từ) cho thấy chủ ngữ và bổ ngữ là hai thành phần câu vừa có những nét tương đồng (đều là các diễn tố thể hiện kết trị bắt buộc của vị từ), vừa có những nét khác biệt (về phạm vi xuất hiện hay tính phổ biến, về chức năng giao tiếp, về ý nghĩa và hình thức cú pháp, về mức độ phụ thuộc vào vị từ).

Những nét tương đồng giữa chủ ngữ và bổ ngữ cho phép khẳng định chúng đều là thành phần phụ của câu, tức là có cùng đẳng cấp hay tôn ti cú pháp. Những nét khác biệt giữa chủ ngữ và bổ ngữ đòi hỏi lưu ý rằng, mặc dù là thành phần phụ nhưng chủ ngữ tỏ ra có vai trò quan trọng hơn so với bổ ngữ trong việc tổ chức câu. Nó xứng đáng được coi là thành phần thứ yếu của câu (với ý nghĩa là thành phần có tầm quan trọng thứ hai sau vị ngữ).

4.3. Việc xem xét đặc điểm của chủ ngữ, bổ ngữ dựa vào ý nghĩa và kết trị của động từ (vị từ) cho thấy do có sự đối lập không rõ ràng, đứt khoát giữa động từ nội động và động từ ngoại động nên giữa chủ ngữ và bổ ngữ cũng không có sự đối lập rõ ràng, đứt khoát mà biểu hiện cụ thể là sự tồn tại của các thành tố cú pháp - các diễn tố có đặc điểm hỗn hợp của cả chủ ngữ lẫn bổ ngữ. Đối với các thành tố cú pháp đó, việc xếp chúng vào phạm trù chủ ngữ hoặc bổ ngữ như giải pháp trên đây mặc dù có cơ sở nhất định nhưng cũng phần nào mang tính quy ước.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

## I. Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb GD, H., 2005.

2. Lê Xuân Thái, *Một số vấn đề về mối quan hệ chủ vị trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 4, 1977.

3. Nguyễn Kim Thân,

a. *Động từ trong tiếng Việt*, Nxb KHXH, H., 1977.

b. *Cơ sở ngữ pháp tiếng Việt*, Tp. HCM, 1981.

4. Nguyễn Mạnh Tiến,

a. *Xác định thành tố chính của cụm chủ vị và thành phần chính của câu tiếng Việt dựa vào thuộc tính kết trị của vị từ*, T/c Ngôn ngữ, Số 2, 2012.

b. *Sự chi phối của ý nghĩa đối với kết trị và sự hiện thực hóa kết trị của động từ*, T/c Khoa học, ĐHQG HN, Số 1, 2013.

c. *Góp thêm một số ý kiến về việc phân biệt quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa*, T/c Ngôn ngữ, Số 11, 2013.

5. Nguyễn Mạnh Tiến, Nguyễn Văn Lộc, *Một số khó khăn, hạn chế của việc vận dụng cách định nghĩa chủ ngữ, vị ngữ theo quan niệm truyền thống*

*vào dạy học ngữ pháp*, T/c Ngôn ngữ, Số 8, 2013.

6. Nguyễn Minh Thuyết, *Về một kiểu câu có chủ ngữ đứng sau vị ngữ*, T/c Ngôn ngữ, Số 3, 1983.

7. Nguyễn Văn Lộc,

a. *Kết trị động từ trong tiếng Việt*, Nxb GD, H., 1995.

b. *Bàn thêm về bình diện cú pháp và nghĩa cú pháp*, T/c Ngôn ngữ, Số 6, 2012.

8. Trần Ngọc Thêm, *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, Nxb GD, H., 2008.

## II. Tiếng Nga

9. КИБАРДИНА С.М. *Категория субъекта и объекта и теория валентности*. (Сб.: Категория субъекта и объекта в романских языках. Ленинград «Наука», 1982.)

10. Ч. Н. Лу, С. А. Томпсон, *Подлежащее и топик: новая типология языков (Новое в зарубежной лингвистике)*. Выпуск XI, Москва «Прогресс», 1982.)

11. ТЯПКИНА Н.И., *О глагольных предложениях в изолирующих языках*. (Сб.: Языки Юго-Восточной Азии. М., 1967.)

12. Теньер Л, *Основы структурного синтаксиса*, Москва «Прогресс», 1988.